

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 16.7.2021

BÀI 3

SỬ DỤNG CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A

I. TỪ VỰNG

Danh từ nam tánh vĩ ngữ A

ratha = xe ngựa, xe cộ (xe hai bánh, xe hơi, xe tải)

sakata = xe bò, xe ngựa

hattha = bàn tay

pāda = bàn chân

magga = con đường

dīpa = hòn đảo

sāvaka = đệ tử, học trò, môn đồ, môn đệ

samaṇa = sa-môn, tu sĩ

sagga = thiên đường

assa = con ngựa

miga = con nai

sara = tên, mũi tên

pāsāṇa = đá, hòn đá

kakaca = cái cửa

khagga = gươm, kiếm, đao

cora = kẻ trộm, kẻ cướp

paṇḍita = người trí

Động từ:

harati = mang đi, lấy đi

āharati = đem đến

āruhati = trèo lên, leo lên

oruhati = đi xuống, leo xuống

yācati = xin

khaṇati = đào, bới

vijjhati = bắn
paharati = đánh, đập
rakkhati = bảo vệ
vandati = đánh lễ

II. VĂN PHẠM

Sử dụng cách

Sử dụng cách là cách chia danh từ chỉ cho phương tiện hay sự hợp tác. Thí dụ: bác nông dân chặt cây bằng cây dao; Hay vị sa môn đi vào làng với thi giả. (Trong tiếng Việt có thể dịch với những giới từ “xuyên qua, bằng, do bởi”). Khi dùng trong trường hợp “cùng với” thì thêm vào một trong hai giới từ *saddhim* / *saha*; hai giới từ này không đi với những danh từ có tánh các biểu thị (...)

Biến thể sử dụng cách trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A số ít thêm vào –
ena số nhiều thêm vào – *ehi*

Số ít:

nara + *ena* = *narena* (do người đàn ông)
mātula + *ena* = *mātulena* (bởi người cậu)
kassaka + *ena* = *kassakena* (xuyên qua người nông dân)

Số nhiều

nara + *ehi* = *narehi* (*narebhi*) (do những người đàn ông)
mātula + *ehi* = *mātulehi* (*mātulebhi*) (bởi những người cậu)
kassaka + *ehi* = *kassakehi* (*kassakebhi*) (xuyên qua những người nông dân)

Vài câu kiểu mẫu:

Số ít:

1. *Samaṇo narena saddhim gāmaṃ gacchati.*
Vị Sa-môn cùng với người đàn ông đi đến ngôi làng.

2. *Putto mātulena saha candaṃ passati.*
Đứa con trai với người chú nhìn thấy mặt trăng.

3. *Kassako kakacena rukkhaṃ chindati.*
Bác nông dân cưa cây bằng cái cưa.

Số nhiều:

1. *Samaṇā narehi saddhiṃ gāmaṃ gacchanti.*
Những vị Sa-môn cùng với những người đàn ông đi đến ngôi làng.

2. *Puttā mātulehi saha candaṃ passanti.*
Những đứa con trai với các cậu nhìn thấy mặt trăng.

3. *Kassakā kakacehi rukkhe chindanti.*
Những nông dân cưa những cây bằng những cái cưa.

BÀI TẬP 3:

Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Buddho sāvakehi saddhiṃ vihāraṃ gacchati.*
- 2) *Puriso puttana saha dīpaṃ dhāvati.*
- 3) *Kassako sarena sigālaṃ vijjhati.*
- 4) *Brāhmaṇā mātulena saha pabbataṃ āruhanti.*
- 5) *Puttā pādehi kukkure paharanti.*
- 6) *Mātulo puttehi saddhiṃ rathena gāmaṃ āgacchati.*
- 7) *Kumārā hatthehi patte āharanti.*
- 8) *Coro maggena assaṃ harati.*
- 9) *Kassako āvātaṃ oruhati.*
- 10) *Bhūpālā paṇḍitehi saha samaṇe passanti.*
- 11) *Paṇḍito bhūpālena saha Tathāgataṃ vandati.*
- 12) *Puttā sahāyena saddhiṃ odanaṃ bhuñjanti.*
- 13) *Vāṇijo pāsāṇena migāṃ paharati.*
- 14) *Sunakhā pādehi āvāṭe khaṇanti.*
- 15) *Brāmaṇo puttana saha suriyam vandati.*
- 16) *Kassako soṇehi saddhiṃ rukkhe rakkhati.*
- 17) *Sugato sāvakehi saha vihāraṃ āgacchati.*
- 18) *Yācako pattana bhattaṃ āharati.*
- 19) *Paṇḍitā saggāṃ gacchanti.*
- 20) *Kumārā assehi saddhiṃ gāmaṃ dhāvanti.*
- 21) *Coro khaggena naraṃ paharati.*
- 22) *Vāṇijo sakatena dīpe āharati.*

- 23) *Assā maggena dhāvanti.*
- 24) *Sigālā migehi saddhiṃ pabbataṃ dhāvanti.*
- 25) *Bhūpālo paṇḍitena saha manusse rakkhati.*

Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Vị Sa-môn với người bạn của vị ấy nhìn thấy Đức Phật.
- 2) Các đệ tử đi với Đức Phật đến tu viện.
- 3) Con ngựa cùng với những con chó chạy đến núi.
- 4) Đứa bé trai ném cây đèn bằng hòn đá.
- 5) Những người thương gia bán con nai bằng những mũi tên.
- 6) Những người nông dân đào những cái hầm với những bàn tay của họ.
- 7) Những đứa con trai với những người chú của chúng đi đến tu viện bằng xe ngựa.
- 8) Vị Bà-la-môn với người bạn của ông ta nấu cơm.
- 9) Đức vua với những người trí bảo vệ hòn đảo.
- 10) Các vị vua với những người con trai của họ đánh lễ các Sa-môn.
- 11) Những kẻ ăn trộm mang những con ngựa đến hòn đảo.
- 12) Những vị đệ tử với những người đàn ông leo lên những hòn núi.
- 13) Những người thương gia với những người nông dân chặt những cây.
- 14) Kẻ ăn mày với người bạn đào cái hố.
- 15) Vị Bà-la-môn với những người chú của ông ta nhìn thấy mặt trăng.
- 16) Kẻ cướp đánh con ngựa bằng thanh gươm.
- 17) Người con trai mang cơm bằng bình bát.
- 18) Những đứa bé trai chạy với những con chó của chúng chạy đến núi.
- 19) Những người thương gia với những người nông dân đi đến ngôi làng bằng những chiếc xe bò.
- 20) Những người chú với những người con trai của họ đi đến tu viện bằng những chiếc xe ngựa.
- 21) Những con chó sói chạy đến hòn núi bằng con đường.
- 22) Những con chó đào những cái hố với những bàn chân của chúng.
- 23) Người đàn ông mang cái cửa bằng bàn tay của ông ta.
- 24) Những vị ẩn sĩ đi đến thiên giới.
- 25) Đức Phật đi đến ngôi làng cùng với những vị đệ tử của Ngài.

PĀLI VUI ĐỀ HỌC

A La Hán là Phạm âm của chữ Araham. Ứng cúng là từ ngữ dịch cũng từ chữ đó. Dù cùng một gốc nhưng hai chữ A la hán và Ứng cúng trong văn hoá Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam được hiểu rất khác biệt: Ứng cúng là một trong những hồng danh Đức Phật; A la hán chỉ cho các vị đệ tử Phật được xem là “quả chứng tiểu thừa”. Đúng theo Phạm ngữ thì hai từ này không có gì khác biệt. Sự chuyển dịch của thuật ngữ này có thể được xem là một trong những “tai nạn ngôn ngữ” ít có trong dịch thuật.

Ngay cả chính ý nghĩa gốc của thuật ngữ Araham cũng có nhiều cách hiểu dị biệt: arahati có nghĩa là xứng đáng (được cúng dường) nên dịch là Ứng Cúng; cách phân tích khác thì araham là từ kép ari (kẻ thù) + hata (giết) được dịch là “sát tặc” có nghĩa là bậc đã đoạn tận tất cả phiền não nên dịch là “Đấng Trọng Lành” hoàn toàn thanh tịnh.

Ít có thuật ngữ Phật học nào mà từ gốc tới ngọn được hiểu với nhiều dị biệt lớn như từ Araham.

PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH

**Itipi so Bhagavā Araham Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno
Sugato Lokavidū Anuttaro Purisadammasārathi Satthā
devamanussānaṃ Buddho Bhagavāti.**

Đức Thế Tôn là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự, Thiên Nhân Sư, Phật Đà, Thế Tôn.

Văn tụng:

Hồng danh Phật nhiệm màu Ứng Cúng
Chánh Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy
Đức ân Thiện Thệ cao dày
Bậc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân

Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu
Bậc Trượng Phu Điều Ngự độ sanh
Thiên Nhân Sư đáng cha lành
Phật Đà toàn giác, Thế Tôn trong đời.